TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 98/2019/DS-PT.
Ngày : 18/9/2019
V*/v:* "Tranh chấp thừa kế tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Th phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Ông Bạch Đăng Thi
Các thẩm phán: Bà Trần Thị Hà
Ông Đặng Văn Quyết

Thư ký phiên toà: Ông Dương Đình Hưng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17, 18/9/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 91/2019/TLPT- DS ngày 06 tháng 5 năm 2019.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 13/3/2019 của Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 118/2019/QĐ-PT ngày 08/7/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 120/QĐ-PT ngày 19/7/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 146/QĐ-PT ngày 16/8/2019, giữa:

*** Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Đăng N, sinh năm 1969 (Có mặt).
Trú quán: Thôn L, xã K, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Đăng Th, sinh năm 1954 (Có mặt).
Trú quán: Thôn L, xã K, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:**

- Luật sư Trần Văn A, Văn phòng luật sư Dân An, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (Có mặt).
- Luật sư Võ Thị An B, Văn phòng luật sư Dân An, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

*** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu độc lập:**

1. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1950; Trú quán: B, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo uỷ quyền (giấy uỷ quyền nghi ngày 12/6/2017): Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1959 (Có mặt).

Trú quán: thôn T, xã T, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

2.Ông Nguyễn Đăng Q, sinh năm 1957 (Có mặt).

Trú quán: Khu M, thị trấn C, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

3.Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1959 (Có mặt).

Trú quán: thôn T, xã T, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

4.Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1975 (Có mặt).

Trú quán: Thôn L, xã K, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

5.Ông Nguyễn Đăng T, sinh năm 1963 (Có mặt).

6.Ông Nguyễn Đăng B2, sinh năm 1965 (Có mặt).

7.Bà Mai Thị H, sinh năm 1956 (Có mặt).

8.Anh Nguyễn Đăng Tr, sinh năm 1982 (Có mặt).

9.Chị Trương Thị L, sinh năm 1987 (Ủy quyền cho ông Nguyễn Đăng Tr là chồng) (Có mặt).

Đều trú quán: Thôn L, xã K, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

10. UBND huyện LN, tỉnh Bắc Giang; Người đại diện theo uỷ quyền ông Phạm Hồng L1, Phó Giám đốc trung tâm phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện LN, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Đăng N trình bày: Bố ông là cụ Nguyễn Đăng V1, sinh năm 1920 chết tháng 2/1996; Mẹ ông là cụ Trương Thị T1, sinh năm 1928 chết ngày 21/4/2010. Sinh thời bố mẹ ông có 08 người con gồm: Bà Nguyễn Thị V; ông Nguyễn Đăng Th; ông Nguyễn Đăng Q; bà Nguyễn Thị B1; ông Nguyễn Đăng T; ông Nguyễn Đăng B2; ông Nguyễn Đăng Th1và ông là Nguyễn Đăng N. Ông Nguyễn Đăng Th1 không có vợ con và mất năm 1990. Bố ông chết không để lại di chúc. Sau khi bố ông chết thì mẹ ông quản lý tài sản của vợ chồng gồm 01 diện tích đất ở và đất vườn 1.725m^2 (360 m^2 đất thổ cư và 1.365 m^2 đất vườn) và diện tích đất nông nghiệp. Tài sản trên đất gồm có có 01 ngôi nhà mái bằng 3 gian, 02 gian bếp, 02 chuồng lợn, 01 giếng Đ, 01 giếng khơi, sân xi măng bờ xây gạch và tường vành lao, 01 bộ bàn ghế xa lông, 01 tủ đức, 80 cây vải, 20 cây nhãn. Sau khi mẹ ông chết thì những tài sản này do ông Nguyễn Đăng Th là anh trai ông quản lý.

Những tài sản khác hiện không còn và không có giá trị lớn ông không đề nghị chia gồm: Số cây vải đã bị chặt phá, 02 gian bếp, 02 chuồng lợn, 01 giếng đào, 01

giếng khơi, sân xi măng bờ xây gạch, tường vành lao, 01 bộ bàn ghế xa lông, 01 tủ đức, diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình cụ V1 và cụ T1.

Ông Th xuất trình di chúc của cụ T1 đề ngày 06/3/2002 và biên bản họp gia đình đề ngày 22/02/2003 có nội dung: "Để lại toàn bộ tài sản của cụ V1 và cụ T1 cho ông Th" thì ông không nhất trí. Ông đề nghị Tòa án không công nhận di chúc của cụ T1 và không công nhận biên bản họp gia đình nói trên.

Nay, ông đề nghị Tòa án chia tài sản chung phần tài sản của bố ông và chia di sản thừa kế đối với phần tài sản của mẹ ông để lại gồm: Diện tích đất ở và đất vườn cấp đứng tên hộ gia đình cụ Trương Thị T1 có diện tích là 1.725m^2.

Đối với 01 ngôi nhà 3 gian (xây năm 2001), 14 cây vải (trồng năm 1993), 14 cây nhãn (trồng năm 1995) ông có công sức đóng góp cùng cụT1 và bà Đ, nhưng không yêu cầu đề nghị Toà án trích chia.

Ông xác định các con của ông Th cùng vợ chồng ông Th có công sức đóng góp, tôn tạo, duy trì đối với khối tài sản trên, ông đồng ý trích chia công sức đối với các tành viên của hộ gia đình ông Th nếu họ có yêu cầu.

** Bị đơn là ông Nguyễn Đăng Th trình bày:* Ông xác nhận lời trình bày của ông N về bố mẹ và các anh chị em trong gia đình cũng như các tài sản do bố mẹ ông để lại. Những tài sản của bố mẹ để lại thì hiện nay ông đang quản lý theo di chúc của mẹ ông cũng như theo thỏa thuận của các anh chị em trong gia đình. Cụ thể là ngày 06/3/2002 mẹ ông đã đọc cho ông viết di chúc có nội dung là để lại toàn bộ tài sản của bố mẹ cho ông quản lý và sử dụng. Khi viết di chúc có ông Vũ Xuân Vui là trưởng thôn chứng kiến và di chúc được xác nhận của chủ tịch UBND xã K. Sau khi mẹ ông nhờ ông viết di chúc thì đến ngày 22/02/2003 các chị em trong gia đình ông đã họp lại và thống nhất giao toàn bộ tài sản của bố mẹ cho ông quản lý và sử dụng. Khi họp gia đình thì có 6 anh em trong gia đình tham gia và đã lập biên bản ghi nhận lại sự việc, các thành viên trong gia đình đều được ký vào biên bản. Cuộc họp gia đình chỉ có bà Nguyễn Thị V là chị gái cả không tham gia nhưng các con bà V là chị Nguyễn Thị Mến và anh Nguyễn Văn Mạnh đã chứng kiến và ký vào biên bản.

Trước đó ông N ở cùng với bố mẹ. Đến năm 2003, theo nguyện vọng của ông N là vợ chồng ông vào ở cùng cụ bà T1 để chăm sóc cho cụ T1 còn ông N ra ở nhà và đất của ông thì ông cũng đồng ý. Khi vào ở cùng cụ T1 thì ông đã nhận phần đất của ông N có diện tích 838m^2 và ở cùng ngôi nhà của cụ T1 từ đó đến nay. Ông N đã chuyển ra ở nhà và đất có diện tích khoảng 06 sào của vợ chồng ông (hiện nay vợ chồng ông N và bà Đ vẫn đang quản lý và sử dụng). Nay, ông N đề nghị chia di sản thừa kế của mẹ và chia tài sản chung của bố thì ông đề nghị ông Nphải trả lại cho ông toàn bộ nhà và đất ở của vợ chồng ông đã đổi cho ông N năm 2003. Ông xác định vợ chồng ông chăm sóc và nuôi dưỡng cụ T1 từ năm 2003 đến khi cụ T1 mất. Sau khi cụ T1 mất thì vợ chồng ông là người lo ma và cúng giỗ hàng năm cho cụ T1 cho đến khi xảy ra tranh chấp. Ông đề nghị Tòa án công nhận di chúc của cụ

T1 và công nhận biên bản cuộc họp gia đình. Bác yêu cầu chia tài sản chung và di sản thừa kế và tài sản của bố mẹ của ông N.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu độc lập:

1.Bà Nguyễn Thị V trình bày: Bố mẹ bà sinh được 08 anh chị em, bà là con cả trong gia đình. Bố bà cụ Nguyễn Đăng V1 mất tháng 2/1996 không để lại di chúc, mẹ bà là cụ Trương Thị T1 mất ngày 21/4/2010, mẹ bà có để lại di chúc hay không thì bà không biết. Bà không trực tiếp tham dự cuộc họp gia đình ngày 22/02/2003 nhưng bà có biết nội dung cuộc họp. Bà xác định tài sản của bố mẹ bà để lại như ông N đã nêu. Do là anh em trong gia đình nên ban đầu bà nhất trí để ông Th được sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản của bố mẹ bà để lại, nhưng ông Th phải có trách nhiệm với ông N về việc hỗ trợ ông N làm nhà. Do anh em trong gia đình không thoả thuận được bà uỷ quyền cho bà B1 thay mặt bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Th phải chia phần tài sản của bố bà và chia di sản thừa kế đối với phần tài sản của mẹ bà để lại gồm: Diện tích đất ở và đất vườn được UBND huyện LN cấp đất đứng tên hộ gia đình cụ Trương Thị T1, ngày 19/11/2001có diện tích là 1.725m^2; địa chỉ thửa đất: Thôn L, xã K, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

2.Ông Nguyễn Đăng Q trình bày: Ông là con của cụ V1 và cụ T1. Ông đồng ý với lời trình bày của bà V. Tại cuộc họp gia đình ngày 22/02/2003, ông đến sau nhưng ông có biết nội dung cuộc họp.

Ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Th phải chia phần tài sản của bố ông và chia di sản thừa kế phải là đất đối với phần tài sản của mẹ bà để lại gồm: Diện tích đất ở và đất vườn được UBND huyện LN cấp đất đứng tên hộ gia đình cụ Trương Thị T1, ngày 19/11/2001có diện tích là 1.725m^2; địa chỉ thửa đất: Thôn L, xã K, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

3. Bà Nguyễn Thị B1 trình bày: Bà là con của cụ V1 và cụ T1, bà đồng ý với lời trình bày của bà V. Tại cuộc họp gia đình ngày 22/02/2003 bà có tham dự cuộc họp và ký nhận vào biên bản cuộc họp. Bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Th phải chia phần tài sản của bố bà và chia di sản thừa kế là đất đối với phần tài sản của mẹ bà để lại gồm: Diện tích đất ở và đất vườn được UBND huyện LN cấp đất đứng tên hộ gia đình cụ Trương Thị T1, ngày 19/11/2001 có diện tích là 1.725m^2; địa chỉ thửa đất: Thôn L, xã K, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

4. Bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Bà về gia đình cụ T1 và sống chung cùng ông Nguyễn Đăng N từ ngày 12/10/2000 đến năm 2003 bà và ông N ra ở riêng. Khi bà về sống chung cùng ông N và cụ T1 bà đã đóng góp số tiền 65.000.000đồng cùng cụ T1 để xây nhà (nhà ông Th đang ở), đến ngày 14/3/2017 bà và ông N mới đăng ký kết tại UBND xã K. Nay, ông N khởi kiện chia di sản thừa kế và chia tài sản chung của bố mẹ để lại. Nhưng bà xác có công sức đóng góp vào khối tài sản chung như đóng góp xây nhà, nay bà đề nghị Toà án chia theo pháp luật.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

5. Ông Nguyễn Đăng T trình bày: Những lời khai trình bày trước đây vẫn giữ nguyên không thay đổi, ông là con của cụ V1 và cụ T1. Ông đồng ý với lời trình bày của ông N và ông Th về các hàng thừa kế và các tài sản do bố mẹ để lại nhưng những tài sản này đã được mẹ ông bà T1 viết di chúc để lại cho ông Th và tại cuộc họp gia đình ngày 22/02/2003 thì các thành viên trong gia đình đều nhất trí giao toàn bộ tài sản của bố mẹ cho ông Th quản lý. Nay, ông N khởi kiện đề nghị chia thừa kế đối với các tài sản này thì ông không đồng ý. Ông đề nghị Toà án công nhận di chúc của mẹ ông và biên bản họp gia đình ngày 22/3/2003 là đúng. Nếu phải chia di sản thừa kế thì ông đề nghị được hưởng di sản thừa kế nhưng đề nghị giao toàn bộ tài sản mà ông được hưởng cho ông Th quản lý.

6. Ông Nguyễn Đăng B2 trình bày: Những lời khai trình bày trước đây vẫn giữ nguyên không thay đổi, ông là con của cụ V1 và cụ T1. Ông đồng ý với lời trình bầy của ông N và ông Th về các hàng thừa kế và các tài sản do bố mẹ để lại nhưng những tài sản này đã được mẹ ông bà T1 viết di chúc để lại cho ông Th. Ông là người đưa mẹ ông ra nhà ông Vũ Xuân Vui là trưởng thôn Lam Sơn và gặp ông Lý Văn Long là chủ tịch UBND xã K để ông Long ký xác nhận vào bản di chúc, mẹ ông là người điểm chỉ vào bản di chúc. Tại cuộc họp gia đình ngày 22/02/2003 thì các thành viên trong gia đình đều nhất trí giao toàn bộ tài sản của bố mẹ cho ông Th quản lý. Nay, ông N khởi kiện đề nghị chia thừa kế đối với các tài sản này thì ông không đồng ý. Ông đề nghị Toà án xác nhận di chúc của mẹ ông và biên bản cuộc họp gia đình là đúng. Nếu phải chia di sản thừa kế thì ông đề nghị chia cho ông bằng hiện vật và giao toàn bộ tài sản ông được hưởng cho ông Th quản lý.

7. Bà Mai Thị H trình bày: Những lời khai trình bày trước đây vẫn giữ nguyên không thay đổi, bà là vợ ông Nguyễn Đăng Th, bà kết hôn với ông Th từ năm 1975. Khi bố mẹ chồng bà chết thì để lại khối tài sản mà vợ chồng bà đang quản lý và sử dụng theo di chúc của cụ T1 và theo nguyện vọng của các anh chị em trong gia đình ông Th. Nay, ông N khởi kiện đòi chia tài sản của bố mẹ để lại thì bà không đồng ý. Bà xác định bà cũng có công sức đóng góp cùng gia đình trong việc cải tạo, giữ gìn và phát triển diện tích đất của cụ T1. Trong trường hợp phải chia di sản thừa kế và tài sản chung thì bà đề nghị Toà án xem xét trích chia công sức cho bà theo quy định của pháp luật.

8. Anh Nguyễn Đăng Tr trình bày: Những lời khai trình bày trước đây vẫn giữ nguyên không thay đổi, anh là con đẻ của ông Nguyễn Đăng Th và bà Mai Thị H. Anh đã ở với bố mẹ anh trên phần đất và ngôi nhà hiện nay bố mẹ anh đang quản lý là của ông bà nội anh để lại cho bố mẹ anh. Anh bỏ học từ năm lớp 9 (năm 1998) và ở nhà làm vườn từ thời điểm đó đến nay, anh kết hôn với chị Trương Thị L năm 2006. Trong thời gian chung sống cùng với bố mẹ thì anh có nhiều công sức đóng góp trong việc tôn tạo, duy trì, bảo vệ và phát triển khối tài sản của ông bà nội để lại như san, ủi đất để trồng cây Bưởi và cây Cam thay thế cây vải đã chết. Nay, ông N khởi kiện chia thừa kế đối với tài sản của ông bà nội thì anh đề nghị

Toà án trích chia 1 khoản tiền tương ứng với phần công sức đóng góp của vợ chồng anh trong khối di sản mà bố anh đang quản lý nhưng vì vợ chồng anh đang chung sống cùng bố mẹ nên anh đề nghị giao khoản tiền trên cho ông Th quản lý.

9. Chị Trương Thị L trình bày: Những lời khai trình bày trước đây vẫn giữ nguyên không thay đổi, chị là vợ anh Nguyễn Đăng Tr, chị kết hôn với anh Tr từ năm 2006 và chị sinh sống trên phần đất của bố mẹ đẻ anh Tr đang ở là di sản thừa kế của ông bà nội anh Tr để lại. Chị đồng ý với lời trình bày của anh Tr về phần xác định công sức đóng góp của vợ chồng chị để duy trì, tôn tạo và phát triển phần di sản của ông bà nội anh Tr để lại. Nay ông N khởi kiện chia thừa kế đối với tài sản của ông bà nội anh Tr thì chị đề nghị Toà án trích chia 1 khoản tiền tương ứng với phần công sức đóng góp của vợ chồng chị trong khối di sản mà bố anh Tr đang quản lý nhưng và chị đề nghị giao khoản tiền trên cho bố anh Tr quản lý.

10. UBND huyện LN do ông Bạch Đức Hồng, phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện LN đại diện theo uỷ quyền (giấy uỷ quyền ghi ngày 20/3/2017) trình bày: Ngày19/11/2001, hộ bà Trương Thị T1 thuộc thôn L, xã K, huyện LN được UBND huyện LN cấp Giấy CNQSDĐ số: 01603/QSDĐ/617/QĐ-UB có diện tích 1.725m^2 (mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn là 360m^2 đất ở và 1.365m^2 đất vườn) thời hạn sử dụng đất lâu dài. Ngày 26/3/2003, hộ ông Nguyễn Đăng Th thuộc thôn L, xã K, huyện LN được UBND huyện LN cấp Giấy CNQSDĐ số: 01914/QSDĐ/349/QĐ- UB có diện tích 838m^2 trong đó có 360m^2 đất ở và 478m^2 đất vườn thời hạn sử dụng đất lâu dài.

Việc xác định nguồn gốc sử dụng đất các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã chịu trách nhiệm xác định theo Mục IV.1, Phần 1 tại Thông tư số 346/1998/TT- TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các thửa đất được cấp giấy chứng nhận đều được thực hiện đúng theo qui định tại Thông tư số 346/1998/TT- TCĐC ngày 16/3/1998 của tổng cục Địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại biên bản xem xét thẩm định và định giá tài sản ghi ngày 28/8/2018, sau khi tham khảo giá thực tế tại địa phương; Hội đồng thẩm định và định giá thực tế tại địa phương; Căn theo Quyết định số 869/2014/QĐ- UBND Bắc Giang, ngày 31/12/2014, tính giá cây công trình trên đất và Quyết định số 861/QĐ- UBND Bắc Giang, ngày 30/12/2014, bảng giá đất cụ thể như sau:

Sau khi tham khảo giá thực tế tại địa phương. Hội đồng thẩm định và định giá thực tế tại địa phương; Căn theo Quyết định số 869/2014/QĐ- UNND Bắc Giang, ngày 31/12/2014, tính giá cây công trình trên đất và Quyết định số 861/QĐ - UBND Bắc Giang, ngày 30/12/2014, bảng giá đất cụ thể như sau:

Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Trương Thị T1 diện tích 1.725m^2 (trong đó có 360m^2 đất ở và 1.365m^2 đất vườn);

- Theo Bảng tính giá trị của Nhà nước:

1/ Đất ở diện tích 360m^2 x 330.000đ/m^2 = 118.800.000đ (một trăm mười tám triệu, tám trăm đồng chẵn);

+ Đất vườn diện tích 1.365m^2 x 42.000đ/m^2 = 57.330.000đ (năm bẩy triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng chẵn);

Hội đồng định giá sau khi tham khảo của địa phương và các bên đương sự có mặt thống nhất tại thời điểm Hội đồng định giá là 100.000.000đồng/ 1.365m^2 .

2/ 100.000.000đ x 1.365m ^{2} : 360m ^{2} = 379.470.000đ (bốn trăm bẩy chín triệu bốn trăm bẩy mươi nghìn đồng chẵn).

** Trên đất có:*

3/ 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 85,6m^2 (xây năm 2000) khấu hao giá trị còn lại cùng các đương sự có mặt thống nhất là 6.500.000đ (sáu triệu năm trăm nghìn đồng chẵn).

4/ Tường vành lao diện tích 73m^2 chiều cao 2m (trừ cổng 5 m) còn lại là 68 m các đương sự thống nhất không còn giá trị dụng.

5/ 01 chuồng lợn; 01 nhà bếp; 01 giếng nước các đương sự đều thống nhất không còn giá trị sử dụng.

**Các loại cây trên đất:*

6/ 14 cây vải thiều (đường kính tán lá từ 4,5 m - 5,5m) x 880.000đ/cây = 12.320.000đ (mười hai triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

7/ 14 cây nhãn (đường kính tán lá từ 5 – 6m) x 1.300.000đ/cây = 18.200.000đ (mười tám triệu hai trăm nghìn đồng chẵn).

8/ 171 cây cam đường (đường kính tán lá 2m - 3m) x 130.000đ/cây = 22.230.000đ (hai mươi hai triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng chẵn).

9/ 01 cây ổi (đường kính 12 cm – 15cm) x 80.850đ/cây = 80.850đ (tám mươi nghìn tám trăm năm mươi đồng chẵn).

10/ 01 cây khế (đường kính gốc 40cm) x 117.700đ/cây = 117.700đ (một trăm mười bẩy nghìn bẩy trăm đồng chẵn).

11/ 01 cây chanh (đường kính gốc 2cm - 5cm) x 31.900đ/cây = 31.900đ (ba mốt nghìn chín trăm đồng chẵn).

12/ 30 cây bưởi (đường kính 15cm - 20cm) x 226.600đ = 6.798.000đ (sáu triệu bẩy trăm chín tám nghìn đồng chẵn).

Tổng cộng (1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12) = 564.548.450đ (Năm trăm sáu tư triệu, năm trăm bốn tám nghìn, bốn trăm năm mươi đồng).

Tại bản án số: 08/2017/DSPT, ngày 16 tháng 02 năm 2017 của Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định huỷ bản án dân sự số 03/2016/DSST ngày 26/9/2016 của Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn về việc tranh chấp về thừa kế giữa ông Nguyễn Đăng N và ông Nguyễn Đăng Th. Giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân huyện giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 13/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang đã xử:

1. Điều luật áp dụng: Điều 357; khoản 1 Điều 623 và các Điều 624, 630, 631, 634, 643, 644; điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Khoản 2,5 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 227; Điều 271; Điều 273; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đăng N, Nguyễn Đăng Q, Nguyễn Thị B1 , Nguyễn Thị V về việc chia phần tài sản của cụ Nguyễn Đăng V1 và chia di sản thừa kế của cụ Trương Thị T1 là Quyền sử dụng diện tích 1.725m^2 đất (trong đó đất ở 360m^2 + đất vườn 1.365m^2) và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số: 01603/QSDĐ/617/QĐ- UB, do uỷ ban nhân dân huyện LN cấp ngày 19/11/2001 đứng tên hộ bà Trương Thị T1, Thôn L, xã K, huyện LN, tỉnh Bắc Giang do cụ Trương Thị T1 chết đi để lại.

Giao cho ông Nguyễn Đăng Th được hưởng diện tích 1.725m^2 đất (trong đó đất ở 360m^2 + đất vườn 1.365m^2) và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số: 01603/QSDĐ/617/QĐ-UB, do Uỷ ban nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19/11/2001 đứng tên hộ bà Trương Thị T1, Thôn L, xã K, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

- Trị giá đất ở và đất vườn là 498.270.000đ (bốn trăm chín tám triệu, hai trăm bẩy mươi nghìn đồng chẵn) và tài sản trên đất gồm:

- 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 85,6m^2 trị giá 6.500.000đ (sáu triệu năm trăm nghìn đồng chẵn).

- 01 chuồng lợn; 01 nhà bếp; 01 giếng nước.

- Tường vành lao diện tích 73m^2,chiều cao 2m (trừ cổng 5m) còn lại là 68 m.

- 14 cây vải thiều trị giá 12.320.000đ (mười hai triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

- 14 cây nhãn trị giá 18.200.000đ (mười tám triệu hai trăm nghìn đồng chẵn).

- 171 cây cam đường 22.230.000đ (hai hai triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng chẵn).

- 01 cây ổi trị gía 80.850đ (tám mươi nghìn tám trăm năm mươi đồng chẵn).

- 01cây khế trị giá 117.700đ (một trăm mười bẩy nghìn bẩy trăm đồng chẵn).

- 01 cây chanh trị giá 31.900đ (ba mốt nghìn chín trăm đồng chẵn).

- 30 cây bưởi trị giá 6.798.000đ (sáu triệu bẩy trăm chín tám nghìn đồng chẵn).

Tổng cộng giá trị tài sản là 564.548.450đ (năm trăm sáu tư triệu, năm trăm bốn tám nghìn, bốn trăn năm mươi đồng chẵn).

* Nhưng ông Nguyễn Đăng Th phải có nghĩa vụ trích chia giá trị đất ở, đất vườn theo kỷ phần thừa kế của cụ V1, cụ T1 chết để lại cho đồng thừa kế là 286.635.000đồng và trích chia giá trị công sức cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền

2.166.000đồng. Tổng cộng là 288.801.000đ (hai trăm tám mươi tám triệu, tám trăm linh một nghìn đồng) cụ thể như sau:

1/ Ông Nguyễn Đăng N 75.000.000đ (bẩy năm triệu đồng chẵn).

2/ Ông Nguyễn Đăng Q 70.545.000đ (bẩy mươi triệu năm trăm bốn năm nghìn đồng chẵn)

3/ Bà Nguyễn Thị V 70. 545.000đ (bẩy mươi triệu năm trăm bốn năm nghìn đồng chẵn)

4/ Bà Nguyễn Thị B1 70. 545.000đ (bẩy mươi triệu năm trăm bốn lăm nghìn đồng chẵn).

5/ Bà Nguyễn Thị Đ số tiền 2.166.000đ (hai triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng chẵn).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận nhưng không được vợt quá 20%/năm; nếu không có thỏa thuận thì mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án phải tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Lệ phí: Áp dụng Điều 144; 149; khoản 2 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Buộc ông Nguyễn Đăng Th phải trả lại cho ông Nguyễn Đăng N số tiền 5.950.000đ (năm triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

3.Án phí: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12,Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho ông Nguyễn Đăng Th, ông Nguyễn Đăng N, bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Đăng Q, Nguyễn Thị V và Nguyễn Thị B1 .

- Trả lại bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị B1 , Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Đăng Q số tiền nộp dự phí dân sự sơ thẩm, cụ thể như sau:

1/ Trả lại bà Nguyễn Thị B1 nộp 5.000.000đ (năm triệu đồng chẵn) tiền theo biên lai thu tạm ứng án phí số: AA /2016/0003007, ngày 17/8/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn.

2/ Trả lại bà Nguyễn Thị V nộp 5.000.000đ (năm triệu đồng chẵn) tiền theo biên lai thu tạm ứng án phí số: AA /2016/0003004, ngày 17/8/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn (do bà B1 nộp thay).

3/ Trả lại ông Nguyễn Đăng Q nộp 5.600.000đ (năm triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn) tiền theo biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2016/0003005, ngày 17/8/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn (do bà B1 nộp thay).

4/ Trả lại bà Nguyễn Thị Đ nộp 1.625.000đ (một triệu sáu trăm hai năm nghìn đồng chẵn) tiền theo biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2016/0003006, ngày 17/8/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 25/3/2019, ông Nguyễn Đăng Th là bị đơn kháng cáo và được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm số 03/2019/DSST ngày 13/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện LN.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Đăng N là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, ông Nguyễn Đăng Th là bị đơn không rút đơn kháng cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không rút yêu cầu độc lập. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Ông Nguyễn Đăng Th trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông Nguyễn Đăng N trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với kháng cáo.

Bà Nguyễn Thị V do bà Nguyễn Thị B1 là đại diện theo ủy quyền, bà B1, ông Q, bà Đ, ông T, ông B2, anh Tr, chị L do anh Tr đại diện: Đều giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Luật sư Trần Văn A trình bày: Di sản thừa kế của cụ Trương Thị T1đã được quyết định, định đoạt theo di chúc của cụ. Di chúc này là hợp pháp theo luật. Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đăng V1đã được hàng thừa kế thứ nhất họp và phân chia tại biên bản ngày 22/02/2003. Biên bản này có giá trị pháp luật. Người được hưởng di sản thừa kế theo di chúc của cụ T1; và được hưởng di sản thừa kế của cụ V1 theo sự tặng cho của các hàng thừa kế khác duy nhất chỉ có ông Nguyễn Đăng Th. Ông Nguyễn Đăng Th đã thực hiện xong các nghĩa vụ kèm theo và đã thực tế quản lý, sử dụng di sản liên tục mấy chục năm nay. Việc lập di chúc, phân chia di sản, quản lý sử dụng di sản được nhà nước chứng thực, công nhận; việc làm này phù hợp truyền thống đạo đức dân tộc, phù hợp ý chí của cả gia đình và cá nhân mỗi thành viên có liên quan. Việc hưởng di sản, sử dụng di sản đã được các bên thực hiện trên thực tế mấy chục năm liên tiếp. Do vậy, tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án, di sản thừa kế đã được các bên thực hiện theo di chúc và được phân chia theo pháp luật. Đề nghị Toà án: Công nhận di chúc ngày 06/3/2002 và việc phân chia, tặng cho di sản ngày 22/02/2003. Tuyên bố bác đơn khởi kiện của ông N và bà Đ. Tuyên bố ông Th là người duy nhất được thụ hưởng, quản lý, sử dụng tài sản của bố mẹ ông để lại. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Đăng N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập gồm ông Nguyễn Đăng Q, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị B1 , bà Nguyễn Thị Đ.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đăng Th, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đăng Th là đề nghị Hội đồng xét xử xem xét toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DSST ngày 13/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn thì thấy:

[2]. Quan hệ pháp luật tranh chấp: Xác định đây là vụ án tranh chấp về "Thừa kế tài sản" theo khoản 5 Điều 26 và Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3]. Thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế, theo điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 về điều khoản chuyển tiếp thì về thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này. Tại công văn số 01/GĐ-TANDTC ngày 25/7/2016 của TANDTC "Giải đáp một số vấn đề về hình sự, tố tụng hình sự, dân sự, tố tụng dân sự" tại Mục 1 Phần III có nêu: " …kể từ ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, Tòa án áp dụng quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 để xác định thời hiệu đối với trường hợp thời điểm mở thừa kế trước ngày 01-01-2017". Như vậy, cụ Nguyễn Đăng V1 chết tháng 02/1996 và cụ Trương Thị T1 chết ngày 21/4/2010, ngày 25/7/2014 ông Nguyễn Đăng N khởi kiện căn cứ điều luật nêu trên đều chưa quá thời hạn 30 năm, nên ông Nguyễn Đăng N được quyền khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ V1 và cụ T1, được xem xét về nội dung.

[4]. Nội dung vụ án thì thấy: Vợ chồng cụ Nguyễn Đăng V1 và cụ Trương Thị T1 sinh được 08 người con gồm: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1950; ông Nguyễn Đăng Th, sinh năm 1954; ông Nguyễn Đăng Q, sinh năm 1957; bà Nguyễn Thị B1 , sinh năm 1959; ông Nguyễn Đăng T, sinh năm 1963; ông Nguyễn Đăng B2, sinh năm 1965; ông Nguyễn Đăng N, sinh năm 1969; ông Nguyễn Đăng Th1, sinh năm 1969 (mất năm 1990 không có vợ con). (Ông N khai ông N sinh năm 1967 nhưng trong giấy tờ và chứng minh thư nhân dân ông N lấy theo năm sinh của anh Th1 sinh năm 1969).

Cụ V1chết tháng 02/1996, cụ T1 chết ngày 21/4/2010. Ông N cho rằng bố mẹ ông chết có để lại tài sản nhưng không để lại di chúc nên ông đã khởi kiện đề nghị

Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung chưa chia của bố ông và di sản thừa kế của mẹ ông là các tài sản hiện ông Th đang quản lý gồm: 1.725m^2 đất; 01 ngôi nhà 3 gian (làm năm 2000); 14 cây vải, 14 cây nhãn; Đề nghị không công nhận di chúc của bà T1 đề ngày 6/3/2002 và không công nhận biên bản họp gia đình đề ngày 22/02/2003 để lại toàn bộ tài sản của bà T1, ông V1 cho ông Th, ông N đề nghị chia đất kỷ phần đều cho các anh chị ông.

Ông Th cho rằng bố ông chết không để lại di chúc nhưng trước khi mẹ ông chết thì ngày 06/3/2002 mẹ ông có để lại di chúc. Nội dung của di chúc của mẹ ông đã đồng ý giao toàn bộ tài sản của bố mẹ ông cho ông quản lý và ông là người được hưởng di sản thừa kế. Di chúc này do ông là người trực tiếp viết theo ý của mẹ ông, có sự chứng kiến của người làm chứng. Đến ngày 22/02/2003 gia đình ông đã có biên bản họp gia đình thống nhất giao toàn bộ tài sản của bố mẹ ông cho ông quản lý, sử dụng. Cuộc họp gia đình hôm đó không có bà V là chị gái cả tham gia. Ông Th đề nghị Tòa án công nhận di chúc và Biên bản họp gia đình và bác yêu cầu khởi kiện của ông N. Ông Th xác định vợ chồng ông có công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cụ T1 từ năm 2003 đến khi cụ T1 chết và cúng dỗ cụ T1 hàng năm. Ông Th thừa nhận khối tài sản của bố mẹ ông để lại như ông N đã nêu, ông không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của ông N và đề nghị Tòa án công nhận di chúc của cụ T1 cũng như công nhận nội dung biên bản họp gia đình ngày 22/02/2003. Ông Th xác định có công sức đóng góp để duy trì và bảo quản khối di sản của cụ T1 và cụ V1 để lại nhưng không có yêu cầu trích chia công sức.

Bà Nguyễn Thị V uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị B1 ; bà B1 và ông Nguyễn Đăng Q đều đồng ý với ý kiến của ông N và đề nghị Tòa án giải quyết chia đất thành những kỷ phần đều nhau, không chia giá trị bằng tiền, còn nếu không đề nghị giải theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Đăng T và ông Nguyễn Đăng B2 đều nhất trí với ý kiến của ông Th, không nhất trí với ý kiến của ông N cũng như ông Q, bà B1 và bà V . Ông T và ông B2 đều đề nghị Tòa án công nhận di chúc của cụ T1 và Biên bản họp gia đình ngày 22/02/2003 là hợp pháp. Nếu phải chia tài sản chung phần tài sản của bố ông và chia di sản thừa kế đối với phần tài sản của mẹ ông để lại thì các ông đều đề nghị giao phần tài sản của các ông được hưởng thừa kế cho ông Th quản lý.

Bà Mai Thị H và anh Nguyễn Đăng Tr, chị Trương Thị L là vợ, con trai và con dâu ông Th đều có yêu cầu trích chia công sức bảo quản, duy trì khối tài sản của cụ V1 và cụ T1 để lại.

Xét thấy trong quá trình giải quyết các đương sự là ông Q, bà B1, bà V đều có yêu cầu độc lập đề nghị phân chia di sản thừa kế của cụ V1 và cụ T1 để lại; bà Đ vợ ông N cũng yêu cầu độc lập đề nghị được trích chia công sức trong thời kỳ sống chung với cụ T1 và ông N bà đóng góp số tiền 30.00.000đồng cùng cụ T1 để xây nhà tại thời điểm 2001, như vậy xác định thời điểm này có 03 người có công sức

cùng đóng góp là cụ T1, ông N và bà Đ. Ông B2, ông T, bà H, anh Tr và chị L đều là những người liên quan không có yêu cầu độc lập nên không xem xét giải quyết.

Đối với đề nghị yêu cầu của ông Th trình bày, trước đó ông Nở cùng với ông V1 và bà T1. Đến năm 2003, theo nguyện vọng của ông N là vợ chồng ông vào ở cùng cụ T1 để chăm sóc cho cụ T1 còn ông N ra ở nhà và đất của ông thì ông cũng đồng ý. Khi vào ở cùng cụ T1 thì ông đã nhận phần đất của ông N có diện tích 838m^2 và ở cùng ngôi nhà của cụ T1 từ đó đến nay.Ông N đã chuyển ra ở nhà và đất có diện tích khoảng 06 sào của vợ chồng ông. Nay, ông N đề nghị chia di sản thừa kế của mẹ và chia tài sản chung của bố thì ông đề nghị ông N phải trả lại cho ông toàn bộ nhà và đất ở của vợ chồng ông đã đổi cho ông N năm 2003. Xét thấy trong quá trình giải quyết, xác định ông Th có yêu cầu phản tố Toà án đã thông báo các giấy tờ tố tụng nhưng ông Th đều không hợp tác, do vậy không xem xét đối với yêu cầu này của ông Th.

Quá trình xác minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với sổ đăng ký đất đai tại địa phương là: một Giấy chứng nhận ngày 19/11/2001, đứng tên hộ bà Trương Thị T1 thuộc thôn L, xã K, huyện LN được UBND huyện LN cấp Giấy CNQSDĐ số: 01603/QSDĐ/617/QĐ-UB có diện tích 1.725m^2 (mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn là 360m^2 đất ở và 1.365m^2 đất vườn thời hạn sử dụng đất lâu dài. Xác định đây là tài sản và di sản của cụ V1, cụ T1 để lại ngoài ra không còn tài sản và di sản nào khác. Đại diện cho UBND huyện LN cũng thừa nhận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Trương Thị T1 là cấp đúng theo trình tự thủ tục qui định về đất đai.

- Xét về hình thức *"Bản di chúc thừa kế tài sản lập ngày 06/3/2002"* nhận thấy:

Theo ông Th khai thì mẹ ông (cụ T1) bảo ông viết hộ cụ di chúc. Bản di chúc của cụ T1 lập khi cụ hoàn toàn tỉnh táo, minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa đối, đe dọa, ép buộc. Nội dung bản di chúc không trái đạo đức, không trái pháp luật; hình thức di chúc đáp ứng quy định của pháp luật; di chúc có người làm chứng và được chứng thực hợp lệ tại UBND xã.

Do cụ T1 không tự mình viết được bản di chúc, cụ đã đọc cho con trai cả là ông Th viết bản di chúc theo đúng ý nguyện của cụ. Di chúc của cụ T1 có 02 người làm chứng là ông: Vũ Xuân Vui, Trưởng thôn và ông Nguyễn Văn Long sinh 1960 Chủ tịch UBND xã làm chứng. Tại Bút lục 92- Biên bản xác minh ngày 15/3/2016 tiến hành xác minh đối với ông Nguyễn Văn Long sinh 1960 nguyên chủ tịch UBND xã K 1996-2004 về việc tháng 3/2002 đã xác nhận di chúc của cụ Trương Thị T1: Ông Long khẳng định tháng 3/2002 bà T1 trực tiếp mang bản di chúc đến cho ông Long xem, trong bản di chúc có chữ ký của ông Vũ Xuân Vui trưởng thôn, bà T1 đề nghị ông xác nhận vào bản di chúc khi đó đã ký tên; Ông Long đọc lại bản di chúc, bà T1 công nhận đúng; Ông Long yêu cầu bà T1 điểm chỉ vào bản di chúc, sau đó ông Long ký đóng dấu; Việc bà T1 lập di chúc là thể hiện đúng ý chí

của bà T1, không bị ép buộc, di chúc đọc lại cho bà T1 nghe, bà T1 không có ý kiến gì. Tại Bút lục 441 - Biên bản xác minh ngày 19/01/2018 tại nhà ông Vũ Văn Thuấn chủ tịch xã KT về di chúc của bà T1 06/3/2012. Ông Thuấn cho biết như sau: Thời điểm 2002 ông Thuấn là phó chủ tịch, anh Lý Văn Long là chủ tịch, di chúc của bà T1 ghi ngày 06/3/2002 đã ký kết và điểm chỉ, ông Long ký xác nhận là có thật. Tại bút lục 10- Biên bản họp gia đình họ Nguyễn Đặng ngày 22/02/2003 các thành viên tiếp tục xác nhận di chúc và việc lập di chúc. Hồ sơ vụ án thể hiện trong bản di chúc có dòng chữ do ông Vui viết và ký: thôn Lam Sơn xác nhận theo bản di chúc trên là đúng, ngày 08/3/2002; Trưởng thôn Vũ Xuân Vui, ký và ghi rõ họ tên. Hồ sơ vụ án cũng thể hiện rõ tất cả các bên liên quan đều thừa nhận việc ông Vui làm chứng, ký và viết vào bản di chúc. Như vậy, bản di chúc được cụ T1 đọc cho ông Th viết theo ý nguyện của cụ; Bản di chúc được 02 người làm chứng là ông Vui, ông Long làm chứng theo đúng quy định của pháp luật. Do vậy, bản di chúc này đáp ứng quy định của pháp luật về di chúc bằng văn bản có người làm chứng. Cả 02 người làm chứng đều đã đọc lại bản di chúc cho cụ T1 nghe, cụ T1 xác nhận là đúng họ mới ký xác nhận (làm chứng). Những người làm chứng này đủ điều kiện của người làm chứng theo quy định của Điều 657 Bộ luật dân sự 1995, nên bản di chúc của cụ T1 là hợp pháp theo quy định tại Điều 655 và Điều 659 Bộ luật dân sự 1995.

- Xét về nội dung của bản di chúc:

Di chúc của cụ T1 đã đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật về nội dung của bản di chúc: Ngày tháng năm lập di chúc được ghi cụ thể là ngày 06/3/2002; thông tin về họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc được nêu cụ thể, chính xác; Di chúc đã chỉ định rõ người nhận di sản là ông Nguyễn Đăng Th là con trai cả, đã nêu cụ thể điều kiện kèm theo; đã miêu tả cụ thể về di sản để lại và nơi có di sản...bản di chúc lập ngày 6/3/2002 của cụ Trương Thị T1 không có nội dung vi phạm pháp luật hoặc không đáp ứng quy định của pháp luật. Nội dung của bản di chúc tuân thủ và đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật thời điểm lập di chúc và thời điểm mở thừa kế theo quy định tại Điều 656 Bộ luật dân sự 1995.

Tại thời điểm lập di chúc, cụ Trương Thị T1 có tài sản (và quyền tài sản) là phần tài sản của cụ trong khối tài sản chung vợ chồng với cụ ông Nguyễn Đăng V1 và phần tài sản cụ T1 được hưởng thừa kế của chồng là cụ V1, có các tài sản mà các bên đang tranh chấp nêu trên. Thời điểm lập di chúc ngày 06/3/2002, do các bên chưa phân chia nên phần tài sản và quyền tài sản của cụ T1 vẫn làm chung, trộn lẫn trong khối tài sản chung vợ chồng với cụ V1 và khối tài sản chung theo phần với các con - phần hưởng thừa kế của cụ V1. Do vậy chưa xác định được phần cụ thể của cụ T1 nằm ở vị trí nào, giá trị cụ thể là bao nhiêu mà chỉ xác định được theo tỷ lệ. Trong trường hợp này, xác định đây là tài sản chung của 02 cụ, do vậy, cụ T1 có ½ tổng tài sản là phần của cụ. Và cụ T1 được hưởng thừa kế bằng 1/8 của một nửa phần thừa kế của cụ V1 do các cụ có 08 người con nhưng đã có 01

người con mất trước đó do vậy hàng thừa kế của cụ V1 gồm 08 người. Cả tài sản là phần tài sản của cụ T1 trong khối tài sản chung vợ chồng và phần tài sản thừa kế của chồng đều là tài sản của cụ T1 theo quy định về tài sản tại Bộ luật dân sự năm 1995.

- Đối với "Biên bản họp gia đình lập ngày 22/02/2003" thì thấy:

Ngày 22/02/2003, vợ và các con của cụ V1 đã tổ chức họp và quyết định về khối di sản của cụ. Các thành viên đã lập văn bản ghi nhận việc này với tiêu đề: Biên bản họp gia đình họ Nguyễn Đặng xóm L, xã K, huyện LN. Tại biên bản này các bên đã thống nhất quyết định về tài sản của cụ V1. Sau đó, Biên bản này đã được UBND xã K chứng thực theo quy định của pháp luật. Do vậy, đây chính là việc hàng thừa kế của cụ V1 tổ chức họp bàn phân chia di sản thừa kế của cụ; Biên bản này chính là Biên bản phân chia di sản thừa kế của cụ V1 theo quy định tại Điều 684 Bộ luật dân sự 1995.

Về nội dung việc phân chia di sản thừa kế của cụ V1 đã thể hiện rõ giao toàn bộ cho ông Th là người duy nhất được nhận và hưởng di sản của cụ V1 thể hiện rõ trong biên bản ngày 22/02/2003**:**

"Về nhà cửa, đất đai, vườn hoàn toàn nhất như di chúc của bố Nguyễn Đăng V1 và mẹ Trương Thị T1. Hôm nay cụ thể hóa và thống nhất như sau:

a) *Anh chị Nguyễn Đăng Th quản lý và sử dụng khu nhà đất và cây trồng toàn bộ chỗ mẹ Trương Thị T1 đang quản hiện nay và cả khu vườn cây 03 sào nằm về phía tây nam khu nhà đất này trước đây mẹ định cho con N nhưng nay thuộc anh Th;*
b) *Anh chị Nguyễn Đăng Th cho lại em Nguyễn Đăng N toàn bộ khu nhà đất đang ở và khu vườn cây giao sản mà anh chị Th đang quản lý, Anh chị Th có trách nhiệm thanh toán khoản tiền mà anh chị Th đã thế chấp khu thổ cư này với Ngân hàng và giao giấy tờ nhà đất cho anh N;*
c) *Ngay sau cuộc họp này anh chị Th và em N chuyển ngay về vị trí mới theo Biên bản này".*

Biên bản này ngoài việc nhắc lại di chúc của cụ T1 đã quyết định và thể hiện rõ ngay trong di chúc việc giao toàn bộ di sản cho người duy nhất được hưởng là anh Nguyễn Đăng Th. Đây là sự tự nguyện và quyết định, định đoạt về khối di sản của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo quy định.

Biên bản ngày 22/02/2003 là biên bản phân chia di sản thừa kế. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất đã quyết định không nhận kỷ phần thừa kế của mình mà cho anh Th là người được hưởng toàn bộ. Việc từ chối nhận di sản của các thành viên khác trong gia đình trong trường hợp này phù hợp với quy định của Điều 645 Bộ luật dân sự 1995. Những người thuộc hàng thừa kế khác ngoài việc không nhận khối di sản đã quyết định việc tặng cho tài sản (quyền tài sản) của mình cho anh Nguyễn Đăng Th là phù hợp quy định tại Bộ luật dân sự 1995.

Điều 178. Nguyên tắc thực hiện quyền sở hữu: Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản, nhưng không được làm thiệt hại và

ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Bằng việc ký nhất trí việc cho ông Nguyễn Đăng Th là người duy nhất được hưởng toàn bộ tài sản của bố mẹ theo biên bản ngày 22/02/2003. Các đồng thừa kế khác đã chính thức tự chấm dứt quyền sở hữu của mình đối với khối di sản này theo quy định Bộ luật dân sự 1995. *Điều 177. Căn cứ chấm dứt quyền sở hữu*

Quyền sở hữu chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

1- Chủ sở hữu chuyển quyền sở hữu của mình cho người khác;

2- Chủ sở hữu từ bỏ quyền sở hữu của mình;

Việc các đồng thừa kế nhất trí cho ông Th là người duy nhất được hưởng khối tài sản này chính là việc những người thuộc hàng thừa kế đã cho tặng cho ông Nguyễn Đăng Th tài sản (quyền tài sản) mà mình được hưởng từ bố. Điều này phù hợp quy định về tặng cho tài sản theo quy định Bộ luật dân sự 1995.

Điều 463. Tặng cho bất động sản

1- Tặng cho bất động sản phải được lập thành văn bản có chứng nhận của Công chứng nhà nước hoặc có chứng thực của Uỷ ban nhân dân cấp có thẩm quyền và phải đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nếu theo quy định của pháp luật bất động sản phải đăng ký quyền sở hữu.

2- Hợp đồng tặng cho bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký;

nếu bất động sản không phải đăng ký quyền sở hữu, thì hợp đồng tặng cho có hiệu lực kể từ thời điểm nhận tài sản.

Như vậy, các đồng thừa kế đã họp bàn, thống nhất và cùng lập biên bản, sau đó Biên bản này đã được chứng thực của UBND xã. Nội dung biên bản đã thể hiện rõ việc các đồng thừa kế nhất trí cho anh Th là người duy nhất được hưởng khối di sản của bố đẻ mình. Và thực tế anh Th đã quản lý, sử dụng và được nhà nước công nhận từ đó tới nay. Điều đó đã chứng minh kể từ ngày 22/02/2003, Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đăng V1 đã được các đồng thừa thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất phân chia xong và người được thụ hưởng duy nhất là anh Nguyễn Đăng Th.

4. Ông Nguyễn Đăng Th được nhận và hưởng di sản của bố là cụ Nguyễn Đăng V1 cũng như được mẹ và các anh chị em cho kỷ phần thừa kế của họ với các điều kiện kèm theo và ông Nguyễn Đăng Th đã thực hiện xong các điều kiện đó

a) Để được hưởng di sản của mẹ và của bố; để được các anh chị em tặng cho khối tài sản là di sản thừa kế của bố ông Nguyễn Đăng Th đã phải thực hiện các điều kiện, nghĩa vụ kèm theo:

- Về tài sản: Ông Nguyễn Đăng Th phải cho lại em trai là Nguyễn Đăng N nhà cửa mà mình đã quản lý sử dụng theo biên bản ngày 22/02/2003. Trên thực tế ông Nguyễn Đăng Th đã thực hiện xong nghĩa vụ này của mình. Ngày 05/8/2003 ông Th đã giao sổ đỏ cho ông N và có Giấy biên nhận sổ bìa đỏ giữa các bên có người chứng kiến là ông Vũ Văn Tuấn. Ngày 08/10/2003, các bên đã đo kiểm tra lại diện tích đất mà ông Th chuyển giao cho ông N có trưởng thôn ông Vũ Xuân Vui chứng

kiến lập Giấy bàn giao đất *(ông Th đã giao nộp các giấy này cho Tòa án).* Trên thực tế, các bên đều xác định ông Th đã thực hiện xong việc giao đất cho ông N và ông N đã tiếp quản, sử dụng nhà đất của ông Th sau đó bán cho người khác.

- Về nghĩa vụ chăm sóc cụ T1 và thờ cúng bố mẹ: Ông Nguyễn Đăng Th đã thực hiện đúng theo biên bản ngày 22/02/2003 cũng như truyền thống đạo đức của người Việt Nam.

Các thỏa thuận về nghĩa vụ của ông Th và thực hiện nghĩa vụ của ông Th phù hợp quy định của Bộ luật dân sự 1995 tại Điều 466. Tặng cho tài sản có điều kiện.

Xét yêu cầu khởi kiện của ông N, bà V, ông Q, bà B1 yêu cầu đề nghị chia tài sản của cụ V1 và chia di sản thừa kế của cụ T1 sau khi chết để lại gồm: Diện tích đất ở và đất vườn cấp đứng tên hộ gia đình cụ Trương Thị T1 có diện tích là 1.725m^2 và yêu cầu của bà Đ đề nghị trích chia công sức là không có căn cứ.

Từ những nhận định, Hội đồng xét xử thấy: Cần bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đăng N, Nguyễn Đăng Q, Nguyễn Thị B1 , Nguyễn Thị V về việc chia phần tài sản của cụ Nguyễn Đăng V1 và chia di sản thừa kế của cụ Trương Thị T1 là quyền sử dụng diện tích 1.725m^2 đất (trong đó đất ở 360m^2 + đất vườn 1.365m^2) và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số: 01603/QSDĐ/617/QĐ-UB, do uỷ ban nhân dân huyện LN cấp ngày 19/11/2001 đứng tên hộ bà Trương Thị T1, Thôn L, xã K, huyện LN, tỉnh Bắc Giang do cụ Trương Thị T1 chết đi để lại. Bác yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Đ về đề nghị trích chia công sức đóng góp trong khối di sản thừa kế của cụ Trương Thị T1. Công nhận di chúc ngày 06/3/2002 và việc phân chia, tặng cho di sản ngày 22/02/2003.

[5]. Lệ phí: Đối với tiền chi phí cho việc thẩm định và định giá tài sản, ngày 11/3/2015 ông Nguyễn Đăng N nộp số tiền là 2.000.000đồng (BL 53) và ngày 27/4/2015 ông Nguyễn Đăng Th nộp số tiền 2.000.000đ (BL 54), tổng cộng là 4.000.000đ (bốn triệu đồng chẵn). Ngày 05/4/2016 Hội đồng thẩm định và định giá tài sản đã chi phí hết tổng số tiền là 3.400.000đồng.

Đối với việc thẩm định và định giá tài sản sau này 02 lần mới thẩm định được ông Nguyễn Đăng N nộp tổng số tiền 8.000.000đ (tám triệu đồng chẵn), thanh toán chi phí hết 7.300.000đ (bẩy triệu ba trăm nghìn đồng chẵn); tiền kết quả trích đo theo hoá đơn ghi ngày 27/12/2018 là 1.900.000đ (một triệu chín trăm nghìn đồng chẵn) và tiền kết quả trích đo theo hoá đơn ghi ngày 24/3/2016 đều tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện LN là 2.700.000đ (hai triệu bẩy trăm nghìn đồng chẵn). Tổng cộng các khoản tiền lệ phí thẩm định, định giá tài sản và kết quả trích đo là 11.900.000đ (mười một triệu chín trăm nghìn đồng chẵn). Khoản tiền trên quá trình giải quyết ông Q, bà V và bà B1 và bà Đ đã tự bảo nhau đưa cho ông N, để ông N thay mặt các ông bà trực tiếp nộp cho việc chi phí thẩm định, định giá và lấy kết quả trích đo.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự thì đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp

nhận. Nay ông N nhận chịu tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản và kết quả trích đo sau này ông có trách nhiệm thanh toán khoản tiền này cho ông Q, bà V, bà B1 và bà Đ. Ông Q bà V, bà B1 và bà Đ cũng nhất trí.

[6]. Án phí:

- Đối với nguyên đơn ông Nguyễn Đăng N khởi kiện thuộc diện hộ nghèo theo qui định của chính phủ nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Đối với bà Nguyễn Thị B1 , Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Đăng Q có yêu cầu khởi kiện độc lập không được chấp nhận, ông Q, bà B1 và bà V đều là người cao tuổi. Căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12, Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho ông N ông Q ,bà B1, bà V khoản tiền nộp dự phí được trả lại cụ thể như sau:

+ Trả lại bà Nguyễn Thị B1 nộp 5.000.000đồng tiền theo biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2016/0003007, ngày 17/8/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn.

+ Trả lại bà Nguyễn Thị V nộp 5.000.000đ tiền theo biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2016/0003004, ngày 17/8/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn (do bà B1 nộp thay).

+ Trả lại ông Nguyễn Đăng Q nộp 5.600.000đồng tiền theo biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2016/0003005, ngày 17/8/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn (do bà B1 nộp thay).

+ Trả lại bà Nguyễn Thị Đ nộp 1.625.000đồng tiền theo biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2016/0003006, ngày 17/8/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Đăng Th không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đăng Th. Sửa bản án dân sự sơ thẩm.

I. Điều luật áp dụng: Điều 357; khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự 2015 và các Điều 177, 178, 463, 466, 637, 645, 649, 655, 656, 657, 659, 679, 684 Bộ luật dân sự năm 1995. Khoản 2, 5 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đăng N, Nguyễn Đăng Q, Nguyễn Thị B1 , Nguyễn Thị V đối với ông Nguyễn Đăng Th về việc chia phần tài sản của cụ Nguyễn Đăng V1 và chia di sản thừa kế của cụ Trương Thị T1 là Quyền sử dụng diện tích 1.725m^2 đất (trong đó đất ở 360m^2 + đất vườn 1.365m^2) và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số: 01603/QSDĐ/617/QĐ-UB, do Uỷ ban nhân dân huyện

LN cấp ngày 19/11/2001 đứng tên hộ bà Trương Thị T1, Thôn L, xã K, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

Bác yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Đ về chia công sức đóng góp trong khối di sản thừa kế của cụ Trương Thị T1.

Công nhận bản di chúc thừa kế tài sản ngày 06/3/2002 và Biên bản họp gia đình họ Nguyễn Đặng xóm L, xã K, huyện LN về việc phân chia, tặng cho di sản ngày 22/02/2003.

II. Lệ phí: Áp dụng Điều 144; 149; khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ông Nguyễn Đăng N phải trả chịu 15.300.000 đồng (Mười năm triệu ba trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận ông Nguyễn Đăng N đã nộp số tiền 13.600.000 đồng. Ông Nguyễn Đăng N phải trả cho ông Nguyễn Đăng Th số tiền 1.700.000 đồng (một triệu bảy trăm nghìn đồng).

III. Án phí: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12,Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho ông Nguyễn Đăng N, bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Đăng Q, Nguyễn Thị V và Nguyễn Thị B1 .

- Trả lại bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị B1 , Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Đăng Q số tiền nộp dự phí dân sự sơ thẩm, cụ thể như sau:

1/ Trả lại bà Nguyễn Thị B1 nộp 5.000.000đ (năm triệu đồng chẵn) tiền theo biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2016/0003007, ngày 17/8/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn.

2/ Trả lại bà Nguyễn Thị V nộp 5.000.000đ (năm triệu đồng chẵn) tiền theo biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2016/0003004, ngày 17/8/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn (do bà B1 nộp thay).

3/ Trả lại ông Nguyễn Đăng Q nộp 5.600.000đ (năm triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn) tiền theo biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2016/0003005, ngày 17/8/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn (do bà B1 nộp thay).

4/ Trả lại bà Nguyễn Thị Đ nộp 1.625.000đ (một triệu sáu trăm hai năm nghìn đồng chẵn) tiền theo biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2016/0003006, ngày 17/8/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn.

- Án phí Dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Đăng Th không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng

tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Lục Ngạn;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn;
- Các đương sự;
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã kí)

Bạch Đăng Thi